

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 414/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số 499/BC-UBND; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Tiêu chí xác định vị trí thửa đất (khu đất) trong bảng giá đất**

1. Tiêu chí chung: Thực hiện theo Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính Phủ.

2. Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đất phi nông nghiệp.

a) Tiêu chí xác định vị trí thửa đất (khu đất).

- Vị trí 1 (VT1): áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường, phố, ngõ có tên trong bảng giá đất (sau đây gọi chung là đường có tên trong Bảng giá đất) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Vị trí 2 (VT2): áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ (không có tên trong Bảng giá đất), ngách, hẻm, lối đi có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (khu đất) tiếp giáp với ngõ ngách, hẻm, lối đi từ 3,5m trở lên.

- Vị trí 3 (VT3): áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (không có tên trong Bảng giá đất) có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (khu đất) tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 4 (VT4): áp dụng đối với thửa đất (khu đất) có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (không có tên trong Bảng giá đất), có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (khu đất) tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi dưới 2m.

b) Tiêu chí xác định vị trí thửa đất (khu đất) đối với các trường hợp đặc biệt:

- Đối với thửa đất (khu đất) có các cạnh (mặt) tiếp giáp từ hai đường, phố, ngõ trở lên thì giá đất được nhân hệ số như sau:

+ Thửa đất (khu đất) có ít nhất 4 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số  $K = 1,3$  của đường, phố, ngõ có giá đất cao nhất.

+ Thửa đất (khu đất) có 3 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số  $K = 1,25$  của đường, phố, ngõ có giá đất cao nhất.

+ Thửa đất (khu đất) có 2 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số  $K = 1,2$  của đường, phố, ngõ có giá đất cao nhất.

+ Thửa đất (khu đất) có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất và có một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (có mặt cắt nhỏ nhất từ 3,5 m trở lên tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi) thì được nhân hệ số  $K = 1,15$  của đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất.

+ Thửa đất (khu đất) có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất và có một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (có mặt cắt nhỏ nhất từ 2 m đến dưới 3,5 m tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi) thì được nhân hệ số  $K = 1,1$  của đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất.

+ Thửa đất (khu đất) có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất và có một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (có mặt cắt nhỏ nhất dưới 2 m tính từ chỉ giới hè đường hiện trạng có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi) thì được nhân hệ số  $K = 1,05$  của đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất.

- Đối với thửa đất (khu đất) tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12 (không bao gồm các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã Đoài Phương, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Hát Môn) thuộc các khu dân cư cũ (không nằm trong dự án đầu tư xây dựng: khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, điểm công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường có tên trong bảng giá  $\geq 200m$  thì giá đất được giảm trừ như sau:

+ Khoảng cách từ 200m đến dưới 300m: giảm 5% so với giá đất quy định.

- + Khoảng cách từ 300m đến dưới 400m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- + Khoảng cách từ 400m đến dưới 500m: giảm 15% so với giá đất quy định.
- + Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.

- Đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tại Phụ lục số 12 (chỉ áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã Đoàn Phương, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Hát Môn) đến Phụ lục số 17 thuộc các khu dân cư cũ (không nằm trong dự án đầu tư xây dựng: khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, điểm công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất (khu đất) đến đường có tên trong Bảng giá đất  $\geq 200m$  thì giá đất được xác định như sau:

- + Khoảng cách từ 200m đến dưới 300m: giảm 5% so với giá đất quy định.
- + Khoảng cách từ 300m đến dưới 400m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- + Khoảng cách từ 400m đến dưới 500m: giảm 15% so với giá đất quy định.
- + Khoảng cách từ 500m trở lên được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.

- Đối với thửa đất (khu đất) có vị trí tiếp giáp với đường gom giao thông (không có tên tại Bảng giá đất) và không có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố giao thông chính (có tên trong Bảng giá đất) thì giá đất được xác định theo vị trí 2 của đường giao thông chính có tên tại Bảng giá đất.

- Đối với các thửa đất (khu đất) của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có đường nối thông với nhiều đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố, ngõ gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố, ngõ có mức giá cao nhất.

- Đối với thửa đất (khu đất) không nằm trong dự án đầu tư xây dựng: khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, điểm công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp mà có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi có chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi  $> 100 m$  được chia lớp để tính giá đất như sau:

- + Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi đến dưới 100 m tính bằng 100% giá đất quy định.

+ Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 100 m đến dưới 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

+ Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 200 m đến dưới 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

+ Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 300 m trở lên giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Trường hợp thửa đất (khu đất) có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi thì việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi có giá đất cao nhất.

- Trường hợp thửa đất (khu đất) có hình thể đặc thù, bị che khuất (không bao gồm các trường hợp nằm trong dự án đầu tư xây dựng: khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, điểm công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) có mặt (cạnh) tiếp giáp với đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được tính giá đất theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các tiết a, b, c, d, đ điểm 2.2 Khoản 2 Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết này; phần diện tích còn lại giá đất được áp dụng hệ số K như sau:

+ Thửa đất (khu đất) có vị trí 1:  $K = 0,9$  của giá đất theo quy định.

+ Thửa đất (khu đất) có vị trí 2:  $K = 0,8$  của giá đất theo quy định.

+ Thửa đất (khu đất) có vị trí 3, vị trí 4:  $K = 0,7$  của giá đất theo quy định.

- Đối với các thửa đất có vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3: Giá đất của thửa đất sau khi áp dụng hệ số K và chia lớp tại các tiết đ, e điểm 2.2 Khoản 2 Điều này không thấp hơn giá đất vị trí liền kề của đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, lối đi áp dụng để chia lớp và giá đất theo vị trí của các đường, phố, ngõ tiếp giáp còn lại; trường hợp thấp hơn thì áp dụng theo giá đất vị trí liền kề cao nhất.

- Trường hợp thửa đất (khu đất) giáp ranh giữa các khu vực trong Bảng giá đất thì giá đất được xác định theo vị trí của khu vực có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ quy định tại các tiết a, b, c, d, đ, e, g điểm 2.2 Khoản 2 Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết định này.

- Giá đất tại các tuyến đường, phố chưa có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường, phố có tên tương đương gần nhất.

3. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn để sử dụng vào mục đích: đầu tư sản xuất kinh doanh, điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố, ngõ có tên trong Bảng giá đất và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.

#### **Điều 4. Bảng giá đất**

1. Bảng giá đất phi nông nghiệp được quy định tại Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 17 kèm theo Nghị quyết này.

a) Đất ở trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và điểm i Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đất thương mại, dịch vụ trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại các điểm b, d Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại các điểm a, b, c, d, d, e, g, h, k Khoản 4; các điểm a, c, Khoản 5 và các Khoản 6, 7, 8, 9, 10 tại Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Bảng giá đất nông nghiệp được quy định tại Phụ lục số 18 kèm theo Nghị quyết này.

a) Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trong bảng giá đất áp dụng đối với nhóm đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư xã, phường và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được phê duyệt thì

xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng.

e) Việc xác định khu vực đồng bằng, trung du, miền núi được xác định theo địa giới hành chính các xã, phường, thị trấn trước khi sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### 3. Giá đất chưa sử dụng

Khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất chưa sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại Nghị quyết này để xác định mức giá cụ thể.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc thành phố Hà Nội tổ chức triển khai Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố; các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp tuyên truyền, tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quy định của Thành phố trước đây về giá đất được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Phùng Thị Hồng Hà**

**Phụ lục số 01**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng**

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
3	Âu Cơ (trong đê)	An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
		Ngõ 54 Âu Cơ (ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa - Yên Phụ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
4	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
6	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Nguyễn Du	Thái Phiên	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
7	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
8	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
9	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
10	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
11	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
12	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
13	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cảm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
15	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
16	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
17	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
18	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
19	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
20	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
21	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
22	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
23	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
24	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
25	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
26	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
28	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
29	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
30	Cống Đục	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
31	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
		Phạm Hồng Thái	Yên Phụ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
32	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
33	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
34	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
35	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
36	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
37	Đặng Tắt	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
38	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
40	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
41	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
42	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
43	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
44	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
45	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
46	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
47	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
48	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
49	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
50	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
51	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
53	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
54	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
55	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
56	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
57	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Liễu Giai	ĐườngBưởi	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
58	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
59	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
60	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82.312	45.896	36.083	32.107	27.931	15.641	12.092	10.778	20.405	11.427	9.051	8.068
61	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
62	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
63	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
65	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
66	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
67	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
68	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
69	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
70	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
71	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Giảng Võ	Kim Mã	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
73	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
		Cát Linh	Láng Hạ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
74	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
75	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Quán Sứ	Lê Duẩn	601.798	276.329	201.663	173.161	221.960	102.007	71.807	61.802	90.713	40.821	28.014	24.014
76	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
77	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
78	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
79	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
80	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
81	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
83	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
84	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
85	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
86	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
87	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
88	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
89	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
90	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
91	Hàng Chiếu	Ô Quan Chường	Hàng Mã	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
92	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
93	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
94	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
96	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
97	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
98	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
99	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
100	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
101	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
102	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
103	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
104	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
105	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
106	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
107	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
109	Hàng Lọng	Ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	Ngã ba giao đường Lê Duẩn	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
110	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
111	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
		Hàng Lược	Đồng Xuân	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
112	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
113	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
114	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
115	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
116	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
117	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
118	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
119	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
120	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
121	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
122	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
123	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
124	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
125	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
126	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
127	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
128	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
129	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh Quang, điểm đầu và điểm cuối tại số 61 ngõ Văn Chương 2		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
131	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mọc (số 127 ngõ Trung Tả)		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
132	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
133	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
134	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
135	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
136	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
137	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
138	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
139	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
140	Hộc Nhài	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
141	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
142	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
143	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
144	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Nguyễn Chí Thanh	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
145	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
146	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
147	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
148	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
		Liễu Giai	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
149	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
151	La Thành	Ô Chợ Dừa	Huỳnh Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
152	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
153	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
154	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
155	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
156	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
157	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
158	Lê Duẩn (đối diện đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
159	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
160	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hùng Vương	Đội Cán	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
161	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
162	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
163	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
164	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
165	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
166	Lê Thái Tô	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
167	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
168	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
169	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
170	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
171	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
172	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
173	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
174	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
175	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
176	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
177	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
178	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
179	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
180	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
181	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
182	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
183	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
184	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
185	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
186	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
187	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
188	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
189	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
190	Mai Xuân Thương	Thụy Khuê	Phan Đình Phùng	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
191	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
192	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
193	Nam Trảng	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
194	Nghi Tâm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
195	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Đầu ngõ	Giao phố Quảng Khánh	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giao phố Quảng Khánh	Hết ngõ	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
196	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Số nhà 52 Tô Ngọc Vân	Số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
197	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
198	Ngõ Báo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
199	Ngõ Cầu Gỗ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
200	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
201	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
202	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
203	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
204	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
205	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
206	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
207	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
208	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
209	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
210	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
211	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
212	Ngõ Nguyễn Hữu Huân	Đầu ngõ	Cuối ngõ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
213	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
214	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
215	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
216	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
217	Ngõ Tam Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
218	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
219	Ngô Thị Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
220	Ngô Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
221	Ngô Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
222	Ngô Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
223	Ngô Trảng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
224	Ngô Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
225	Ngô Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
226	Ngô Tứ Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
227	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
228	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trông trọt	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Cục Trông trọt	Hoàng Hoa Thám	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
229	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
230	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
231	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
232	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
233	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
234	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
235	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
236	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
237	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
238	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
239	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
240	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
241	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
		Quang Trung	Lê Duẩn	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
242	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
243	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
244	Nguyễn Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
245	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
246	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
247	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
248	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
249	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
250	Nguyễn Khoái (trong đê)	Đầu đường	Trần Khát Chân	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
251	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
252	Nguyễn Như Đô	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
253	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
254	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
255	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
256	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
257	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
258	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
259	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
260	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Gầm Cầu	Hàng Khoai	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
261	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
262	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
263	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
264	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
265	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
266	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
267	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
268	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
269	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
270	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
271	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
272	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
273	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
274	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
275	Ô Đồng Lâm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
276	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
277	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
278	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
279	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
280	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
281	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
282	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
283	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
284	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
285	Phan Đình Phùng	Hàng Cót	Lý Nam Đế	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
286	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
287	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
288	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
289	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
290	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
291	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
292	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
293	Phổ Huệ	Hàm Long	Nguyễn Du	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
294	Phù Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
295	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
296	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
297	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
298	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
299	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
300	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
301	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
302	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
303	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
304	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
305	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
306	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
307	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
308	Tăng Bạt Hồ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
309	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
310	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
311	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
312	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
313	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
314	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
315	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
316	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
317	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
318	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
319	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
320	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
321	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
322	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
323	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
324	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
325	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
326	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
327	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
328	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
329	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
330	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
331	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
332	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
333	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
334	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
335	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
336	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
337	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
338	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
339	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
340	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
341	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
342	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
343	Trần Quốc Toán	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
344	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
345	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
346	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
347	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Chợ Châu Long	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
348	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
349	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
350	Tràng Tiên	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
351	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
352	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
353	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
354	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
355	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
356	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
357	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
358	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
359	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
360	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
361	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
362	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
363	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
364	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
365	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
366	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
367	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
368	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
369	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
370	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
371	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
372	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
373	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
374	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
375	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
376	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
377	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
378	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
379	Xuân La	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	87.213	50.543	38.935	34.831	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
380	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
381	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
382	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
383	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
384	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
385	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
386	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
387	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
388	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
389	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293

(Xem tiếp Công báo số 393+394)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442  
Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)  
Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)